

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2013**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 25/2009/QĐ-UBND ngày 07/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ công tác của Sở Xây dựng Bình Thuận;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế - Tổng hợp Sở Xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2013 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- GD và các PGD Sở XD;
- Các Sở, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTTH, QLXD<sub>(Tu13/29b)</sub>.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Hải**

## **CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số: 187/QĐ-SXD ngày 12/7/2013 của Sở xây dựng  
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2013)

### **GIỚI THIỆU CHUNG:**

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi

phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 6 và quý II năm 2013 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 6 và quý II năm 2013 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 6 và quý II năm 2013 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Bình Thuận. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>LOẠI CÔNG TRÌNH</b>	<b>Tháng 6/2013</b>	<b>Quý II/2013</b>
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình nhà ở	111,08	111,59
2	Công trình giáo dục	114,07	114,48
3	Công trình văn hoá	108,74	109,24
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,31	109,80
5	Công trình y tế	107,01	107,37
6	Công trình khách sạn	105,65	106,32
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	105,22	105,74
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,73	99,12
	Trạm biến áp	106,29	106,44
2	Công trình công nghiệp dệt, may	106,05	106,31
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	104,83	105,21
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,57	115,60
	Đường bê tông xi măng	115,35	115,50
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,87	109,52
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>		
1	Đập bê tông	110,35	110,86
2	Kênh bê tông xi măng	120,52	120,70
3	Kè bê tông cốt thép	115,46	115,81
4	Tường chắn bê tông cốt thép	116,11	116,49
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	119,40	119,41
2	Công trình mạng thoát nước	112,63	113,07
3	Công trình xử lý nước thải	109,17	109,36

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

	<b>LOẠI CÔNG TRÌNH</b>	<b>Tháng 6/2013</b>	<b>Quý II/2013</b>
I	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình nhà ở	111,10	111,68
2	Công trình giáo dục	115,17	115,66
3	Công trình văn hoá	110,51	111,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,92	110,54
5	Công trình y tế	109,13	109,79
6	Công trình khách sạn	105,13	106,01
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	106,35	107,48
II	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,43	97,85
	Trạm biến áp	110,92	111,34
2	Công trình công nghiệp dệt, may	109,68	110,36
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,69	106,53
III	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,31	115,35
	Đường bê tông xi măng	115,09	115,26
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	107,96	108,65
IV	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>		
1	Đập bê tông	109,71	110,26
2	Kênh bê tông xi măng	120,89	121,08
3	Kè bê tông cốt thép	115,32	115,69
4	Tường chắn bê tông cốt thép	115,65	116,05
V	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	119,07	119,08
2	Công trình mạng thoát nước	111,92	112,38
3	Công trình xử lý nước thải	114,86	115,29

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2013			Quý II/2013		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,88	149,46	112,34	100,71	149,46	112,17
2	Công trình giáo dục	104,62	149,46	112,34	105,31	149,46	112,17
3	Công trình văn hoá	101,90	149,46	112,34	102,87	149,46	112,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97,50	149,46	112,34	98,37	149,46	112,17
5	Công trình y tế	102,36	149,46	112,34	103,16	149,46	112,17
6	Công trình khách sạn	92,99	149,46	112,34	94,18	149,46	112,17
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	87,59	149,46	112,34	89,44	149,46	112,17
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	86,20	149,46	112,34	86,72	149,46	112,17
	Trạm biến áp	92,90	149,46	112,34	93,53	149,46	112,17
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,33	149,46	112,34	99,28	149,46	112,17
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	94,40	149,46	112,34	95,63	149,46	112,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	111,81	149,46	112,34	111,89	149,46	112,17
	Đường bê tông xi măng	104,32	149,46	112,34	104,58	149,46	112,17
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	94,41	149,46	112,34	95,61	149,46	112,17
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI						
1	Đập bê tông	96,25	149,46	112,34	97,18	149,46	112,17
2	Kênh bê tông xi măng	107,15	149,46	112,34	107,46	149,46	112,17
3	Kè bê tông cốt thép	101,77	149,46	112,34	102,39	149,46	112,17
4	Tường chắn bê tông cốt thép	98,89	149,46	112,34	99,53	149,46	112,17
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	111,34	149,46	112,34	111,38	149,46	112,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,24	149,46	112,34	100,92	149,46	112,17
3	Công trình xử lý nước thải	97,64	149,46	112,34	98,30	149,46	112,17

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 6/2013	Quý II/2013
1	Xi măng	100,87	100,87
2	Cát xây dựng	123,13	123,13
3	Đá xây dựng	109,59	109,59
4	Gạch xây dựng	121,09	121,09
5	Gạch lát nền	106,40	106,40
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	84,79	86,91
8	Nhựa đường	110,48	110,48
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,84	106,84
10	Kính xây dựng	141,98	141,98
11	Sơn và vật liệu sơn	108,30	108,30
12	Vật tư ngành điện	84,09	84,09
13	Vật tư, đường ống nước	109,88	109,88
14	Cát bồi nền	142,29	142,29